

PHÂN LOẠI NGƯỜI KHƠ ME SONG NGỮ VIỆT – KHƠ ME TẠI ĐBSCL

Đình Lư Giang

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Dựa trên sự kết hợp giữa nghiên cứu định tính và định lượng, bài viết phân loại người Khơ me song ngữ tại đồng bằng sông Cửu Long thành 11 kiểu loại, rồi tập hợp các tiểu loại này thành 5 nhóm. Trên cơ sở đó, bài viết giới thiệu những đặc điểm ngôn ngữ xã hội học của từng nhóm và phân tích khuynh hướng phát triển của các nhóm người song ngữ Việt – Khơ me. Bài viết bao gồm các phần chính:

1. Đề cập đến một số cơ sở lý thuyết cũng như kinh nghiệm thực tiễn trong việc nghiên cứu phân loại người song ngữ
2. Giới thiệu và đánh giá các tiêu chí phân loại
3. Giới thiệu các kiểu loại người song ngữ kèm theo một số tham tố đã xác định được
4. Mô tả các đặc điểm của các nhóm người song ngữ

Kết quả của bài viết là cơ sở quan trọng góp phần vào việc hoạch định các chính sách giáo dục, chính sách ngôn ngữ cho đồng bào Khơ me Nam Bộ, cũng như cung cấp thêm một khuôn mẫu trong nghiên cứu phân loại người song ngữ ở Việt Nam.

Từ khóa: song ngữ, loại người song ngữ, Khơ me Nam Bộ, ngôn ngữ dân tộc

Dân số dân tộc Khơ me Nam Bộ tính cho đến thời điểm 2007 là khoảng 1,2 triệu người⁶, định cư ở nhiều tỉnh thuộc miền Tây, trong đó tập trung đa số ở các tỉnh Trà Vinh (huyện Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần); Sóc Trăng (huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên); An Giang (huyện Tri Tôn, Tịnh Biên); và Kiên Giang (huyện Giồng Giếng). Sự cộng cư đan xen, sự tiếp xúc liên tục qua nhiều thế kỷ giữa hai cộng đồng Khơ me và Kinh tại khu vực Nam Bộ, đã hình thành nên một cảnh huống song ngữ đặc thù, trong đó tính phức hợp (complexity) là một trong những

đặc điểm đáng chú ý nhất. Một trong những yếu tố tạo nên tính phức hợp đó chính là sự đa dạng về các kiểu loại người song ngữ. Việc phân loại người song ngữ nói chung, cũng như việc mô tả các đặc điểm của từng nhóm và chỉ ra khuynh hướng phát triển có ý nghĩa thực tiễn trong việc áp dụng các chính sách ngôn ngữ, chính sách dân tộc. Ngoài những chính sách vĩ mô chung, mỗi một nhóm song ngữ cần phải có những đối sách cụ thể. Người song ngữ nói chung có thể được phân loại theo nhiều cách: theo thể hệ, theo lịch sử định cư, theo khuynh hướng chính trị (đoàn kết hay ly khai), theo môi trường thụ đắc song ngữ, theo sự chênh lệch và tương quan giữa các ngôn ngữ v.v....

⁶ Cần phải đợi đến kết quả điều tra dân số năm 2009, sẽ được công bố vào năm 2010 để biết con số chính xác hiện nay.

Trên cơ sở kết hợp giữa thống kê xã hội học và điền dã ngôn ngữ học, bài viết sẽ tiến hành phân loại người Khơ me song ngữ ở góc độ ngôn ngữ học xã hội, trên cơ sở trình độ, sự chênh lệch giữa các ngôn ngữ Việt – Khơ me, và mô tả khuynh hướng phát triển của từng nhóm.

1. MỘT VÀI CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

- Các khái niệm song ngữ trong nghiên cứu: Khái niệm song ngữ (bilingualism) vốn bao gồm trong nó hai bình diện: song ngữ của cá nhân song ngữ, hay *song ngữ cá nhân* (individual bilingualism hay bilinguality), và *song ngữ xã hội* hay *song ngữ cộng đồng* (societal bilingualism)⁷. Ở bình diện cá nhân, mà chúng tôi gọi là “trạng thái”⁸ song ngữ cá nhân, các vấn đề được nghiên cứu thường là *việc sử dụng cũng như năng lực các ngôn ngữ, trình độ ngôn ngữ, quá trình thụ đắc song ngữ, mối tương quan về các kỹ năng giữa các ngôn ngữ, tâm lý song ngữ, quá trình xử lý các ngôn ngữ bên trong não bộ của người song ngữ, tác*

⁷ Chẳng hạn, Baker C. ([1], 2007) dành riêng hẳn phần A trong cuốn sách của mình để mô tả hai bản chất “cá nhân” và “xã hội” của hiện tượng song ngữ.

⁸ “Trạng thái” nghĩa là một hiện tượng có thể biến đổi theo không gian, thời gian. Chúng tôi cho rằng song ngữ cá nhân có thể được tiếp cận từ hướng ngôn ngữ học tâm lý và thần kinh, trong đó mức độ kích hoạt (level of activation) của một trong hai ngôn ngữ trong từng thời điểm cụ thể của một cá nhân là khác nhau. Chính vì vậy, “trạng thái song ngữ” của một cá nhân có thể thay đổi tùy vào không gian và thời gian. Xem thêm Đinh Lư Giang [5])

động tư duy của các ngôn ngữ v.v... Ở bình diện xã hội, tình hình song ngữ được nghiên cứu ở góc độ ngôn ngữ học thuần túy như *sự biến đổi các ngôn ngữ, các khuynh hướng khuynh tán và quy tụ, các hiện tượng giao thoa, chuyển di, vay mượn, chọn mã, hòa mã, chuyển mã*, hoặc ở góc độ xã hội ngôn ngữ học như *phân bố chức năng giữa các ngôn ngữ, vị thế các ngôn ngữ, đặc điểm các cộng đồng người song ngữ khác nhau, phân chia các vùng song ngữ, ý thức xã hội về song ngữ (tự giác dân tộc, kỳ vọng xã hội, bản sắc dân tộc v.v...)* hoặc ở góc độ ứng dụng thực tiễn như *chính sách ngôn ngữ, chính sách giáo dục, chính sách dân tộc v.v...* (Xem thêm [18]; [16]; [7]). Như vậy, việc phân định các nhóm người song ngữ nói chung, và cụ thể trong nghiên cứu này, là sự kết hợp giữa bình diện cá nhân và xã hội của song ngữ.

- Xác định trình độ ngôn ngữ khi nghiên cứu người song ngữ: Đo lường (measurement) trình độ các ngôn ngữ là nền tảng cho phần lớn các nghiên cứu phân loại người song ngữ. Nếu như cách truyền thống thường sử dụng (tiền hành kiểm tra trình độ các kỹ năng cũng như sự tương quan giữa các kỹ năng này trên từng đối tượng của tập hợp người song ngữ được nghiên cứu) thường đòi hỏi quy mô lớn hơn rất nhiều so với một công trình cá nhân, thì việc sử dụng bảng câu hỏi lại dễ làm cho kết quả nghiên cứu bị chi phối bởi sự nhầm lẫn giữa trình độ và việc sử dụng ngôn ngữ (do tính chất mơ hồ của những thuật ngữ được sử dụng trong bảng hỏi “nói được”, “nói đủ”, “có khả năng giao tiếp”, “thường xuyên”, cũng như do sự ngộ nhận của

bản thân đối tượng nghiên cứu trong việc đánh đồng giữa việc sử dụng nhiều và trình độ cao của một ngôn ngữ). Để khắc phục vấn đề trên, nghiên cứu đã được tiếp cận theo hướng phân bố (distributive) ([1]) và tiến hành kết hợp giữa điều tra năng lực (bằng phần kiểm tra trình độ tổng hợp được xây dựng theo hướng Kiểm tra theo quy chiếu chuẩn mực (Norms Referenced Tests) ([8]; [12]; [1]) nghĩa là lấy các chuẩn trình độ làm mốc kiểm tra) và việc sử dụng ngôn ngữ.

- Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê phân tổ, trong đó tỷ lệ phân tổ lấy từ cơ cấu toàn ĐBSCL (trên cơ sở Niên giám thống kê 3 tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng và An Giang), bao gồm 3 phân tổ: giới tính; nghề nghiệp; độ tuổi. Sau khi lập bảng hỏi và phân bố số lượng mẫu theo các phân tổ trên, dựa trên một số tiêu chuẩn đồng nhất và bao quát, chúng tôi chọn 3 xã: Tập Sơn (huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh), Vĩnh Châu (huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng) và Cô Tô (huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang), mỗi xã lấy 100 mẫu (và một số mẫu dự phòng). Kết quả sau đó được xử lý bằng phần mềm SPSS. Các kết quả định lượng sau đó đã được kiểm chứng và củng cố qua nghiên cứu quan sát tham dự.

- Các tiêu chí phân loại người song ngữ Việt – Khơ me: Ở góc độ ngôn ngữ xã hội, các tiêu chí phân loại trong nghiên cứu bao gồm: *chênh lệch giữa các ngôn ngữ* (cân bằng giữa hai ngôn ngữ (kí hiệu là VK); tiếng Khơ me trội hơn tiếng Việt (K); tiếng Việt trội hơn tiếng Khơ me (V); *trình độ của ngôn ngữ* (3 cấp: Lưu loát (1); Giao tiếp trung bình (2); Khó

khăn trong giao tiếp (3)); và *chênh lệch giữa các nhóm kỹ năng* (Do có sự chênh lệch giữa các kỹ năng, chúng được phân thành 2 nhóm: *nhóm ngôn tính* (oracy) bao gồm các kỹ năng nghe – nói và *nhóm văn tính* (literacy) đọc – viết. (Xem thêm Baker C., 2007; Tarone E., Bigelow M. và Hansen K., 2009). Các kí hiệu được sử dụng là B= Cân bằng giữa các kỹ năng (Balanced), L= Trội đọc viết (Literacy); O= Trội nghe nói (Oracy).

2. CÁC KIỂU LOẠI VÀ CÁC NHÓM NGƯỜI KHƠ ME SONG NGỮ

2.1 Các kiểu loại người song ngữ

Khi kết hợp nhóm 3 tiêu chí kể trên, trên thực tế một số kiểu loại người song ngữ Việt – Khơ me không tồn tại: không thể có người đọc viết cả hai thứ tiếng nhưng không nghe nói được hai thứ tiếng, hoặc cân bằng giữa các kỹ năng của hai ngôn ngữ nhưng hai ngôn ngữ đều ở mức độ thấp v.v... Kết quả phân tích đã cho ra các kiểu loại như sau:

Loại 1 (VK1B): Song ngữ cân bằng cao: *Trình độ tiếng Việt – Khơ me đều ngang nhau và ở mức độ cao. Không có sự chênh lệch đáng kể giữa các kỹ năng trong hai ngôn ngữ.*

Đây là người song ngữ Việt – Khơ me hoàn hảo, thường được gọi là “song ngữ cân bằng” (balanced), “song ngữ thăng bằng” (equilingual), “lưỡng ngữ” (ambilingual). Fishman J.A. ([3]) không chấp nhận sự tồn tại của loại người này và coi đây là khái niệm lý tưởng: “hiếm có người nào có khả năng ngôn ngữ như nhau trong mọi tình huống” (trích theo [1], trang 37). Tuy nhiên, nếu như vậy, khái

niệm “đơn ngữ” cũng là khái niệm lý tưởng, bởi không có ai có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình tốt trong mọi tình huống. Vì vậy, khái niệm cân bằng cao, theo chúng tôi, trên thực tế vẫn hoàn toàn có giá trị. Người song ngữ Việt - Khơ me thuộc loại này chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Về mặt nghề nghiệp, đó là tầng lớp trí thức Khơ me được đào tạo bài bản, như các nhà giáo, nhà trí thức, nhà giáo dục học, nhà nghiên cứu, cán bộ chính quyền và cán bộ các ban dân tộc các cấp, giảng viên các trường đại học, trung học v.v... thuộc nhiều độ tuổi khác nhau, chủ yếu trên 30 tuổi. Kiểu loại này tuyệt đại đa số là *nam giới*.

Loại 2 (VK10): Song ngữ cân bằng khẩu ngữ: *Trình độ tiếng Việt – Khơ me đều ngang nhau ở kỹ năng nghe nói nhưng không có hay rất kém kỹ năng đọc viết ở cả hai ngôn ngữ.*

Kiểu loại này khá phổ biến ở các nước thế giới thứ ba, trong điều kiện phát triển giáo dục khó khăn. Đối với người Khơ me, kiểu loại này tập trung ở độ tuổi từ thanh niên đến trung niên. Họ thường ít có điều kiện đến trường (do hoàn cảnh khó khăn v.v...) nhưng lại ở trong những môi trường song ngữ nghề nghiệp và/hay sinh hoạt năng động (sống ở khu vực song ngữ thành thị, sử dụng thường xuyên hai ngôn ngữ trong tiếp xúc, sống trong môi trường gia đình đa dân tộc hỗn hợp), làm nhiều nghề nghiệp, trong đó khu vực dịch vụ, thương nghiệp chiếm phần đông (bán hàng ở chợ, thầu xây dựng, nhân viên cửa hàng...) Họ chiếm tỷ lệ nhỏ trong cộng đồng người Khơ me Nam

Bộ, và bao gồm cả nam lẫn nữ, không có sự chênh lệch về mặt giới tính.

Loại 3 (VK20): Song ngữ cân bằng khẩu ngữ bộ phận: *Trình độ tiếng Việt – Khơ me đều ngang nhau ở kỹ năng nghe nói nhưng không biết hay rất kém ở kỹ năng đọc viết ở cả hai ngôn ngữ.*

Tương tự như Loại 2, tuy nhiên mức độ sử dụng và trình độ ở cả hai ngôn ngữ của những người này đều chỉ ở mức giao tiếp cơ bản. Chiếm *số lượng* rất lớn tại các cộng đồng song ngữ Việt – Khơ me, họ có mặt ở mọi lứa tuổi, thường làm những nghề nghiệp lao động chân tay, làm thuê, mướn, bán hàng ...Kiểu loại này cũng khó xác định sự chênh lệch giới tính. Đây là kiểu loại người đại diện cho đại bộ phận người song ngữ Việt – Khơ me toàn khu vực ĐBSCL.

Loại 4 (VK2B): Song ngữ cân bằng bộ phận: *Trình độ tiếng Việt – Khơ me đều ngang nhau và đều ở mức trung bình. Không có sự chênh lệch đáng kể giữa kỹ năng trong hai ngôn ngữ.*

Họ tương tự như Loại 3 nhưng lại có thể viết và đọc hai ngôn ngữ ở mức độ trung bình. Nằm trong loại này là những người Khơ me đã từng đi học chữ tiếng Việt trong trường học, và/hay lớn lên đi tu dài ngày trong chùa hay tham gia liên tục lớp dạy chữ do chùa Khơ me tổ chức. Nghề nghiệp đa dạng và khó xác định nhóm nghề nghiệp. Độ tuổi giao động từ 20 – 50 tuổi, trong đó phần lớn là nam (đối với người Khơ me, chỉ nam mới được đi tu). Tỷ lệ nhóm trong cộng đồng Khơ me Nam bộ cũng không cao.

Loại 5 (VK3O): Khiếm ngữ: *Trình độ tiếng Việt và tiếng Khơ me đều kém như nhau.*

Khái niệm “khiếm ngữ” (semilingual) đôi khi thường được dùng để chỉ những người được xem như thiếu năng lực ở cả hai ngôn ngữ. Hansegard (1975, xem [13])⁹. Người Khơ me khiếm ngữ nằm ở *độ tuổi* hoặc là rất nhỏ, hoặc rất lớn tuổi; sống ở vùng sâu và thưa dân ở một số xã như ở Trà Cú (khu vực vùng xa, giao thông khó khăn), Vĩnh Châu (khu vực ven biển) và chủ yếu không có hoạt động nghề nghiệp gì. Hạn chế trong tiếp xúc, một bộ phận là người song ngữ thuộc Loại 3 bị ảnh hưởng của quá trình tái đơn ngữ hóa tự nhiên (natural monolingualization)¹⁰. Tỷ lệ này chiếm rất nhỏ trong cộng đồng và phần nhiều rơi vào nữ giới.

Loại 6 (K1B): Cận đơn ngữ khơ me: *Các kỹ năng tiếng Khơ me đều tốt, nhưng hầu như không biết tiếng Việt.*

Loại người song ngữ này *rất ít*, chủ yếu bắt gặp ở một số các *sur sài* hay các vị *acha* trong các chùa khu vực vùng ven biên giới (Tĩnh Biên, Tri Tôn). *Giới tính* vì vậy mà chỉ tập trung ở nam và ở *độ tuổi* trung niên, và lớn tuổi.

⁹ Theo Handsegard (1975), người khiếm ngữ bị thiếu hụt 6 năng lực ngôn ngữ: thiếu vốn từ; thiếu chính xác trong diễn đạt, thiếu phản xạ, thiếu sáng tạo trong ngôn ngữ, thiếu sự kiểm soát các chức năng, thiếu ngữ nghĩa và biểu tượng. ([1], trang 39)

¹⁰ Đối lập với quá trình tái đơn ngữ hóa dưới tác động của các chính sách đơn ngữ hóa, đồng hóa ngôn ngữ ở các cộng đồng đa ngữ / đa văn hóa. Xem thêm [6], trang 81.

Loại 7 (K1O): Cận đơn ngữ khơ me khẩu ngữ: *Nghe và nói tiếng Khơ me tốt, nhưng không đọc viết tiếng Khơ me được. Không biết tiếng Việt.*

Cận đơn ngữ Khơ me khẩu ngữ thường nằm ở những người thuộc *độ tuổi* trên 60, 70 nhưng cũng không loại trừ một số ít ở lứa tuổi trung niên. Do điều kiện sống xa cách với người Việt, ở khu vực vùng xa, giao thông khó khăn, kiểu loại người song ngữ này chủ yếu rơi vào nữ giới và cũng chiếm tỷ lệ rất nhỏ. *Sinh hoạt* của họ chủ yếu trong nhà, làm nội trợ, làm ruộng.

Loại 8 (K1B + V2O): Song ngữ lệch khơ me trội: *Các kỹ năng tiếng Khơ me đều tốt, nhưng nghe nói tiếng Việt đều ở mức cơ bản và cùng lúc không đọc viết được tiếng Việt.*

Kiểu loại người song ngữ này chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chủ yếu sống ở các khu vực ven biên giới (Tĩnh Biên, Tri Tôn, Ba Chúc), đã từng đi tu hay theo học các trường dạy chữ Khơ me, nhưng không có điều kiện đến trường để học chữ Việt. Thành phần *nghề nghiệp* tương đối khó xác định và đa dạng. *Độ tuổi* thường thấy ở trung niên và phần lớn là nam.

Loại 9 (K1O + V2O/V3O): Song ngữ việt - khơ me khẩu ngữ, khơ me trội: *Tương tự như Loại 8, tuy nhiên những người này có thể nghe nói tiếng Việt ở mức độ trung bình.*

Loại người song ngữ này chiếm *số lượng* tương đối lớn trong tất cả các cộng đồng song ngữ Việt – Khơ me Nam bộ. Đây là những người có khả năng nói và nghe hai thứ tiếng Việt và Khơ me, tuy nhiên, năng lực tiếng Khơ me của họ cao hơn so với tiếng Việt. Loại

người song ngữ này xuất hiện ở mọi lứa tuổi từ khoảng 14, 15 tuổi trở lên, thuộc nhiều thành phần *nghề nghiệp* khác nhau và là đại diện cho đặc điểm song ngữ Việt – Khơ me ở Đồng bằng sông Cửu Long: *song ngữ khẩu ngữ, trong đó khả năng tiếng Khơ me trội hơn so với tiếng Việt.*

Loại 10 (V1B + K2O): Song ngữ lệch việt trội: *Đây là loại người Khơ me sử dụng tốt các kỹ năng tiếng Việt hơn so với tiếng Khơ me, nhưng chỉ nghe nói mà không đọc viết được tiếng Khơ me.*

Về *độ tuổi*, loại người này thường ở khoảng từ 10 tuổi lên đến 50. Kiểu loại này cũng chiếm một tỷ lệ khá cao trong cộng đồng song ngữ Việt – Khơ me. Đây là nhóm người được hưởng nền giáo dục tiếng Việt sau giải phóng. Họ thường có các *nghề nghiệp* tương đối ổn định, như làm công chức (cán bộ các cấp, các ban ngành địa phương), tư chức (nhân viên công ty, xí nghiệp), giáo viên các trường tiểu học, trung học, hoặc ở lứa tuổi nhỏ hơn là học sinh, sinh viên.

Loại 11 (V1O + K2O): Song ngữ khẩu ngữ, việt trội: *Đây là những người Khơ me nghe nói tiếng Việt tốt hơn tiếng Khơ me, nhưng không đọc viết được tiếng Việt.*

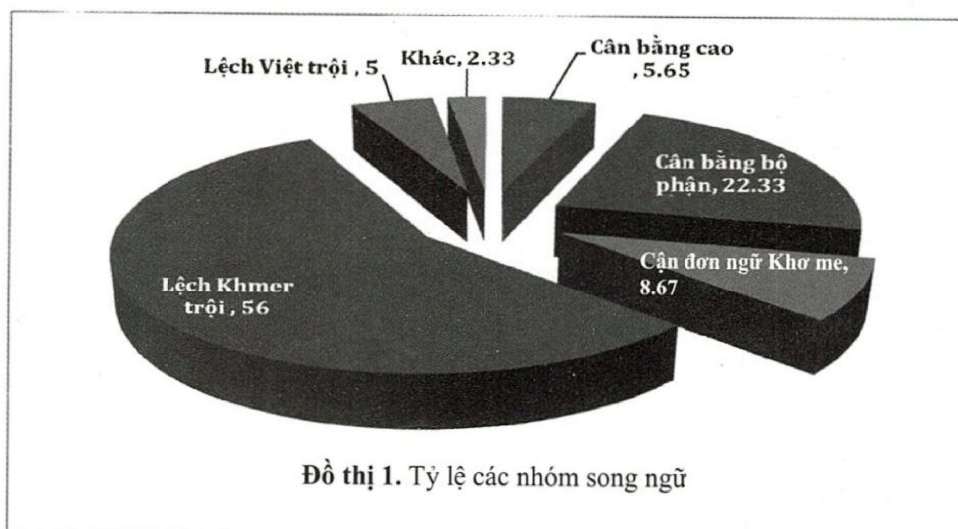
Số lượng của kiểu loại này không cao, chủ yếu rơi vào *độ tuổi* thiếu niên, thanh niên, nhất là học sinh, sinh viên, những người được sinh ra và lớn lên sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng v.v... Họ chủ yếu là những người Khơ me sống ở các khu vực có tỷ lệ phân bố Khơ me thấp so với các dân tộc khác (Kinh, Hoa) ít, trong những vùng cộng cư đan xen, ở những vùng thị tứ. Một số là những người lấy có vợ hay chồng là các dân tộc khác như Việt, Hoa và sống ở gia đình chồng hay vợ của họ, hay là người Khơ me đi làm thuê làm mướn xa lâu ngày. *Nghề nghiệp* tương đối đa dạng, nhưng một bộ phận là buôn bán nhỏ, nội trợ, xe ôm, lao động thủ công.

2.2 Các nhóm người song ngữ

Con số 11 kiểu loại là nhiều trong khi một số kiểu loại có những đặc điểm tương tự. Vì vậy, chúng tôi tập hợp các kiểu loại trên thành 5 nhóm, trên cơ sở trình độ và sự chênh lệch giữa các ngôn ngữ. Mỗi nhóm sẽ bao gồm một số mô tả như độ tuổi, nghề nghiệp, giới tính, tỷ lệ phân bố ở các xã, tỷ lệ trung bình chung. Đây là kết quả thu lấy ra từ cơ sở dữ liệu của chúng tôi được nhập từ bảng câu hỏi.

Nhóm	Kiểu loại	Mã hóa	Mô tả	Độ tuổi	Nghề nghiệp, thành phần chính	Giới tính	Tỷ lệ phân trăm			
							xã Tập Sơn	xã Vĩnh Châu	xã Koto	Tổng hợp
(1) SONG NGŨ CÁN BẢNG CAO	CÁN BẢNG CAO	VK1B	Trình độ Việt – Khơ me cao và ngang bằng. Các kỹ năng không chênh lệch.	27 - 56	trí thức, nhà giáo, nhà nghiên cứu. cán bộ	đại đa số là nam	7 %	4%	6%	5,67%
	CÁN BẢNG KHÁU NGŨ	VK1O	Trình độ Việt – Khơ me ngang bằng ở mức độ tốt ở kỹ năng nghe nói. Không đọc viết được.	21 - 71	đa dạng: dịch vụ, thương nghiệp	không xác định				
(2) SONG NGŨ CÁN BẢNG BỘ PHẬN	CÁN BẢNG KHÁU NGŨ BỘ PHẬN	VK2O	Trình độ Việt – Khơ me ngang bằng ở mức độ vừa phải ở kỹ năng nghe nói. Không đọc viết được.	18 - 68	lao động chân tay, làm thuê, mướn, bán hàng	không xác định				
	CÁN BẢNG BỘ PHẬN	VK2B	Trình độ Việt – Khơ me ngang bằng ở mức trung bình. Các kỹ năng không chênh lệch.	21 - 67	nhiều thành phần	đa số là nam	30 %	23%	14%	22,33%
(3) CẶN ĐƠN NGŨ KHƠ ME	KHIẾM NGŨ	VK3O	Trình độ Việt – Khơ me đều thấp.	71 - 73 hay 5 - 11	không hoạt động nghề nghiệp	nữ nhiều hơn nam				
	CẶN ĐƠN NGŨ KHƠ ME	K1B	Các kỹ năng tiếng Khơ me đều tốt, nhưng hầu như không biết tiếng Việt.	32 - 66	sur sãi, acha (khu vực biên giới)	nam				
(4) SONG	CẶN ĐƠN NGŨ KHÁU NGŨ	K1O	Nghe và nói tiếng Khơ me tốt, nhưng không đọc viết tiếng Khơ me được. Không biết tiếng Việt.	31 - 68	nội trợ, làm ruộng (vùng biên giới)	chủ yếu nữ	2%	6%	18%	8,67%
	SONG NGŨ	K1B + V2z	Các kỹ năng tiếng Khơ me đều	35 - 68	nhiều thành phần	chủ yếu nam	52%	61%	55%	56%

NGŨ LỆCH KHƠ ME TRỘI	LỆCH KHƠ ME TRỘI	K10 + V20/V30	tốt; nghe nói tiếng Việt ở mức cơ bản; không đọc viết tiếng Việt.	14 - 58	nhiều thành phần	không xác định				
(5) SONG NGŨ LỆCH, VIỆT TRỘI	SONG NGŨ KHÁU NGŨ, KHƠ ME TRỘI	V1B + K20	Nghe nói Khơ me tốt; không biết đọc viết Khơ me; nghe nói tiếng Việt cơ bản; không đọc viết tiếng Việt.	12 - 38	công chức, tư chức, học sinh, sinh viên.	không xác định	9 %	5%	1%	5%
	SONG NGŨ KHÁU NGŨ, VIỆT TRỘI	V10 + K20	Sử dụng tốt tiếng Việt hóm tiếng Khơ me; chỉ nghe nói tiếng Khơ me	10 - 46	học sinh, sinh viên, buôn bán nhỏ, nội trợ, xe ôm, lao động thủ công ...	không xác định	0%	1%	6%	2.33%
	Loại khác									



Đồ thị 1. Tỷ lệ các nhóm song ngữ

Như có thể thấy, nhóm song ngữ lịch Khmer trội chiếm tỷ lệ cao nhất (trung bình 56% của 3 xã). Kết quả này rất thống nhất với nghiên cứu năm 2003 ở xã Vĩnh Hải (huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng) của chúng tôi, với tỷ lệ là 56,43%. ([4], trang 27). Các nhóm khác, tuy có sự thay đổi trong cách phân nhóm so với nghiên cứu trước, nhưng cũng thể hiện một lô gích khá thống nhất.

3. VÀI ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ XÃ HỘI HỌC CỦA CÁC NHÓM SONG NGỮ VIỆT-KHƠ ME

Trên cơ sở kết quả bảng hỏi và những nghiên cứu định tính tiếp theo, chúng tôi tạm thời mô tả một số đặc điểm ngôn ngữ học của các nhóm song ngữ đã được phân định ở trên về các góc độ: giao thoa, hòa mã, phân công chức năng, vốn từ tiếng Việt¹¹, và dự báo khuynh hướng phát triển của nhóm.

¹¹ Chúng tôi tiến hành khảo sát 10 từ cơ bản đại diện cho các lĩnh vực chính: khí quản, hợp đồng, hàng hoá, vấn đề, sửa chữa, xuất khẩu, khiếu nại, điền vào, siêng năng

3.1. Nhóm cân bằng cao (5,65%)

- Giao thoa ngữ âm: Không đáng kể. Đối tượng của nhóm có khả năng phát âm tương đối chuẩn ở cả hai ngôn ngữ.

- Hoà mã: Thường diễn ra ở lớp từ văn hóa và có khuynh hướng thay thế lớp từ gốc Pali, Sanskrit trong tiếng Khơ me bằng lớp từ Hán Việt. Có nhiều lý do, trong đó phải kể đến nguyên nhân là những từ gốc pali và Sanskrit thường dài, mang nhiều âm tiết và khó nhớ.

- Phân công chức năng: Ở nội bộ tiếng Khơ me, có sự phân công rõ ràng giữa hai biến thể cao (C) và Thấp (T). Giữa tiếng Việt và tiếng Khơ me, các chức năng của tiếng Việt bao gồm giáo dục, hành chính, kinh doanh, còn tiếng Khơ me có chức năng giao tiếp gia đình, văn hóa, tôn giáo.

- Vốn từ tiếng Việt: Hiểu nghĩa và dịch chính xác 10 từ được khảo sát. Chỉ có 1/17 trường hợp nhầm “khí quản” (Tập Sơn) với “họng” và 1/17 (Vĩnh Châu) nhầm với “thực quản”.

- Khuynh hướng phát triển về số lượng: Tỷ lệ nhóm tăng lên đáng kể từ sau 1975, khi

chính quyền cách mạng được thành lập ở một số địa phương với một bộ phận người Việt sống xen kẽ nhiều hơn với người Khơ me. Giáo dục song ngữ đặc biệt đóng vai trò quan trọng, và tỷ lệ của nhóm song ngữ này sẽ tăng lên nhờ số lượng học sinh được đi học ngày càng tăng (đặc biệt là các trường dân tộc nội trú)

3.2. Nhóm song ngữ cân bằng bộ phận (22,33%)

- Giao thoa ngữ âm: Giao thoa ít diễn ra ở các âm vị đoạn tính. Đối với các âm siêu đoạn tính là âm điệu, có hiện tượng quy tụ các thanh về thanh ngang và huyền.

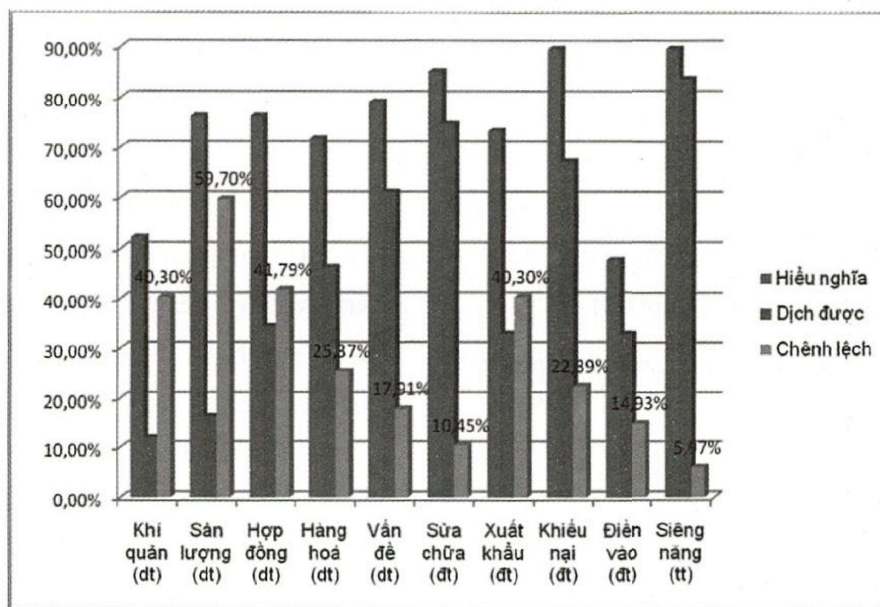
- Hoà mã: Mức độ hòa mã rất cao. Các yếu tố hoà mã bao gồm những từ, ngữ có trong tiếng Khơ me lẫn những từ ngữ không có. Thí dụ một đoạn thu âm hội thoại¹² dài 2 phút 32 giây đã cho thấy đến 42¹³ lượt hòa mã.

- Phân công chức năng: Chủ yếu là giữa tiếng Việt và tiếng Khơ me biến thể T, tuy nhiên, sự phân công ít rạch ròi hơn, và biến thiên tùy theo đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp.

- Vốn từ tiếng Việt: Kết quả khảo sát 10 từ cơ bản cho thấy tỷ lệ như đồ thị dưới đây:

¹² giữa 5 người Khơ me xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh vào lúc 19h45 tối ngày 17 tháng 7 năm 2009 về vấn đề thuê bao điện thoại di động.

¹³ “máy” x 6 lần, “điện thoại” x 5 lần, “điện lực” x 2 lần, “thuê bao” x 2 lần, “loại” x 2 lần, “giảm” x 2 lần, “bưu điện” x 2 lần, “đặc biệt” x 2 lần, “nhắn tin” x 2 lần, “không bày bán” x 2 lần, “An Giang”, “lý do”, “cạnh tranh”, “đặt”, “không dây”, “bền”, “đặt”, “Viettel”, “di động”, “nhắn tin”, “nhắn tin nhắn”, “thứ”, “nút”, “miếng”, “thăng”, “pin”, “tắt nguồn”, “nút”, “di động”.



Đồ thị 2.

- Khuynh hướng phát triển về số lượng: Nhóm này cũng có khuynh hướng tăng, nhất là những khu vực song ngữ thương giao, đông dân cư. Về độ tuổi, nhóm này có khuynh hướng trẻ hóa so với số liệu của chúng tôi năm 2003 ([4]).

3.3. Nhóm cận đơn ngữ Khơ me (8,67%)

- Giao thoa ngữ âm: Phần này không có số liệu, vì đặc điểm của nhóm này là gần như không biết tiếng Việt.

- Hoà mã: Tuy không nói được tiếng Việt, hiện tượng hoà mã hay nói đúng hơn là vay mượn vẫn xảy ra ở lớp từ chỉ những sự vật hiện tượng thực tế tại địa phương như món ăn, trái cây, từ vựng chính trị v.v...

- Phân công chức năng: Có sự phân công rõ ràng giữa 2 biến thể của tiếng Khơ me. Đa số đối tượng trong nhóm này sử dụng biến thể T của tiếng Khơ me.

- Khuynh hướng phát triển về số lượng: Số lượng ngày càng giảm, vì nhóm này chủ yếu

roi vào độ tuổi cao, trong khi đó lớp trẻ hơn thì thuộc vào các nhóm song ngữ khác.

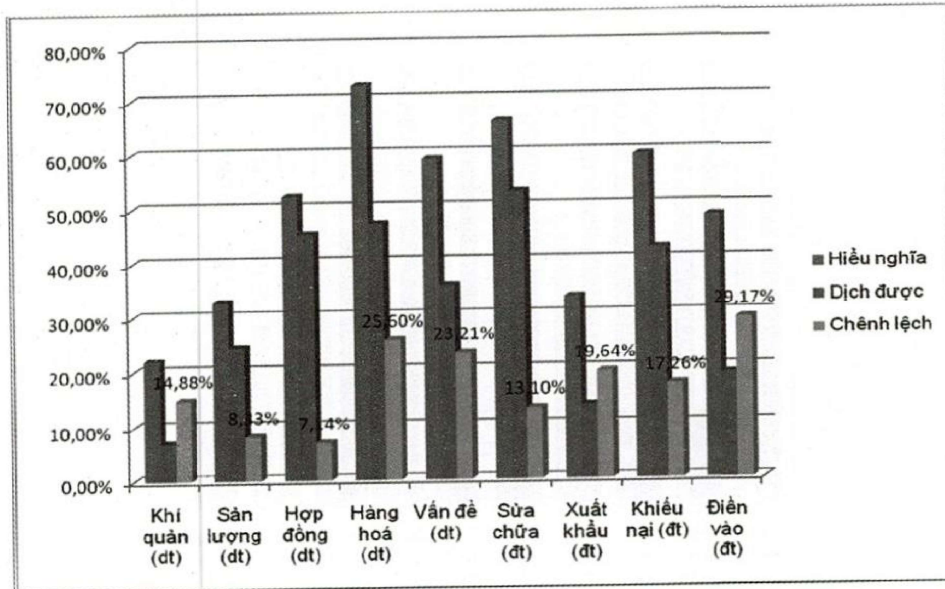
3.4. Nhóm song ngữ lệch, Khơ me trội (56%)

- Giao thoa ngữ âm: Mức độ giao thoa thanh điệu khá phức tạp. Lỗi phát âm cố hữu thường xuất hiện ở lứa tuổi trên 60. Ở các lứa tuổi nhỏ hơn, giao thoa thanh điệu thường là các lỗi chu cảnh, do một phần do các quá trình đồng hoá và dị hoá trong chuỗi lời nói gây ra.

- Hoà mã: Mức độ hoà mã diễn ra ở nhiều lớp từ vựng khác nhau: lớp từ văn hóa, khoa học kỹ thuật, một số từ công cụ.

- Phân công chức năng: Phân công chi diễn ra chủ yếu ở nội bộ tiếng Khơ me ở kiểu loại người "Cân bằng bộ phận".

- Vốn từ tiếng Việt: Kết quả khảo sát 10 từ thuộc các lĩnh vực và trường nghĩa khác nhau cho thấy tỷ lệ như sau:



Đồ thị 3.

- Khuynh hướng phát triển về số lượng: Nhóm song ngữ này chiếm hơn 50% toàn bộ mẫu nghiên cứu. Nhóm này được dự báo là có khuynh hướng giảm, để bổ sung cho nhóm “cân bằng bộ phận”.

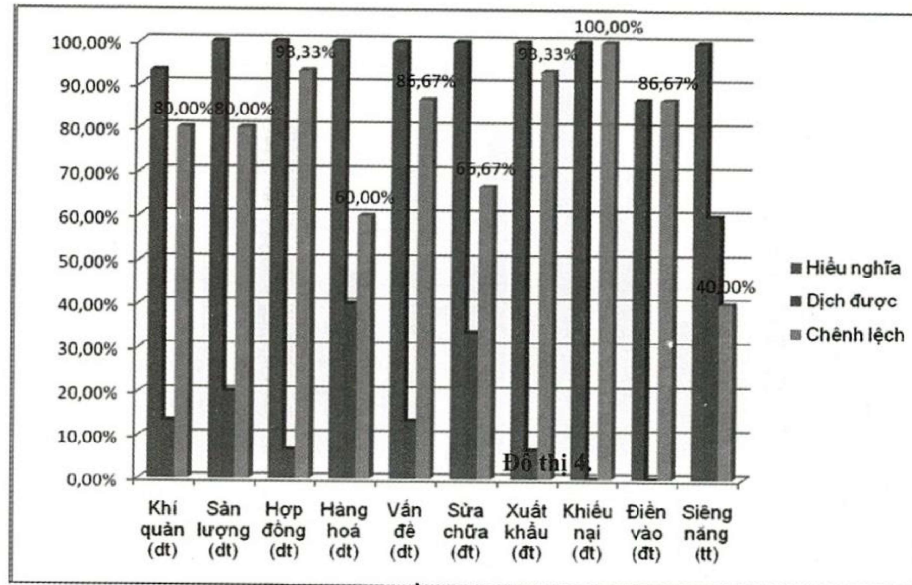
3.5. Lệnh Việt trội (5%)

- Giao thoa ngữ âm: Hiện tượng giao thoa ngữ âm không đáng kể. Đa số đối tượng thuộc nhóm này phát âm tiếng Việt tương đối chuẩn, chỉ có một bộ phận nhỏ còn mắc các lỗi về âm vực thanh điệu.

- Hoà mã: Thường xuyên sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp. Khi sử dụng tiếng Khơ me, có khuynh hướng chuyển mã tiếng Việt. Mức độ hòa mã ở nhóm này rất cao. Một số trường hợp, tỷ lệ hòa mã có thể lên đến 50%. Thí dụ tại chợ tập Sơn, (Trà Cú, tháng 8, 2009):
 ti. xăng
 b . oi (mua xăng anh oi); p .
 p nman một chục vậy? (trúng bao nhiêu một chục vậy?)

- Phân công chức năng: Chức năng tiếng Việt thâm nhập cả vào giao tiếp không chính thức, trong gia đình.

- Vốn từ tiếng Việt:



Đồ thị 4.

- Khuynh hướng phát triển về số lượng: Đây là nhóm chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng theo khảo sát bước đầu, nhóm này ngày càng có xu hướng tăng lên, đặc biệt là ở độ tuổi dưới 30.

4. KẾT LUẬN

Như vậy là dựa trên sự kết hợp giữa nghiên cứu định lượng và định tính, bài viết đã tiến hành xác định 11 kiểu loại người song ngữ, và từ đó hình thành 5 nhóm người song ngữ. Việc sử dụng phương pháp thống kê phân tổ cho phép chúng ta phần nào khái quát được tình hình các nhóm người song ngữ Việt – Khor me ở ĐBSCL. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu hạn hẹp, bài viết không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Chính vì vậy, việc đưa ra các số liệu cũng như các miêu tả chỉ có tính chất tham khảo và chỉ nhằm mục đích là phác thảo nên một bức tranh toàn cảnh về các thành phần song ngữ Việt – Khor me khác nhau. Trước hết, kết quả nghiên cứu chưa tính đến các tham tố như mức thu nhập, thành phần xã

hội, địa bàn cư trú, do số lượng mẫu nghiên cứu cũng như địa bàn nghiên cứu giới hạn. Hơn nữa, việc phân loại chưa tính đến tính chất đa mã của cộng đồng song ngữ song thể ngữ (diaglossic bilingualism) như cộng đồng Khor me Nam Bộ và các hệ quả của nó như phân bố chức năng, chuyển mã, hòa trộn v.v... Việc xác định các kiểu loại người song ngữ chưa tính đến tính chất phức tạp của bản thân mỗi ngôn ngữ trong mỗi cá nhân song ngữ.

Tuy vậy, việc phân loại người song ngữ Việt – Khor me là công việc quan trọng, và nếu nghiên cứu theo đúng phương pháp, kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp những thông tin cần thiết cho các nghiên cứu chuyên sâu, hay cho những chính sách, biện pháp phát triển song ngữ và giáo dục song ngữ vùng đồng bào Khor me Nam Bộ. Tuy là một cộng đồng song ngữ đa dạng, phức tạp, nhưng sự khác biệt giữa các kiểu loại người song ngữ cũng như các nhóm song ngữ đều mang tính quy luật: chính sách dân tộc đúng hướng của Đảng và Chính phủ ta

trong việc xây dựng một cộng đồng song ngữ
văn hoá tích cực, vừa bảo tồn văn hóa, ngôn

ngữ của đồng bào dân tộc, vừa đảm bảo cho
tiếng Việt là một ngôn ngữ giao tiếp chung.

CLASSIFICATION OF THE KHMER PEOPLE OF VIETNAMESE-KHMER BILINGUAL USE IN THE MEKONG DELTA

Dinh Lu Giang

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *On the basis of quantitative and qualitative approaches, the paper classifies Khmer bilinguals in Mekong Delta, Vietnam into 11 types, which are regrouped into five distinct categories. On this basis, the paper introduces socio-linguistic characteristics of each category and its development trends. The paper includes the following parts*

1. *Some theoretical and empirical basis in the research on classification of bilinguals*
2. *Analysis of classifying criteria.*
3. *Results of the research: types and categories of Vietnamese-Khmer bilinguals*
4. *Description of the characteristics of those categories.*

The result of the research makes important contribution to educational and linguistic policy making for the Khmer people in the Mekong Delta, Vietnam and suggests a research pattern in classifying bilinguals in Vietnam.

THƯ MỤC THAM KHẢO

- [1]. Colin Baker. *Foundations of Bilingual Education and Bilingualism*, Multilingual Matters Ltd, UK (1993).
- [2]. Creswell, J. W., *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches (2nd Edition)*, Sage Publications, Inc, 246 trang, (2002).
- [3]. Fishman J.A., "The sociology of language", in *Fishman (cb) Advances in the Sociology of Language*, Tập I, Mouton, The Hague, (1971).
- [4]. Đinh Lu Giang, *Tình hình song ngữ Việt – Khơ me ở Sóc Trăng (trường hợp ấp Trà Sết, xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu)*, Luận văn cao học (chưa xuất bản), (2003).
- [5]. Đinh Lu Giang, "Vấn đề tâm lý trong song ngữ", trong Kỷ yếu Hội thảo *Vấn đề ngôn ngữ ở các Vùng dân tộc thiểu số - Trường hợp Nam Bộ - Lý luận, thực hiện, chính*

- sách, Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ, (2008).
- [6]. Gunther Dietz, *Multiculturalism, Interculturality and Diversity in Education: An Anthropological Approach*, Waxmann Verlag GmbH, Đức, (2009).
- [7]. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học Xã hội – những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 340 trang, (1999).
- [8]. Miller, L. J., *Developing Norm Referenced Standardized Tests*, Routledge, 205 trang, (1989).
- [9]. Phòng Thống kê huyện Trà Cú, *Niên giám thống kê 2005 – 2008*, lưu hành nội bộ, (2009).
- [10]. Phòng Thống kê huyện Vĩnh Châu, *Niên giám thống kê Vĩnh Châu 2006*, lưu hành nội bộ, (2007).
- [11]. Phòng Thống kê huyện Tri Tôn, *Niên giám thống kê 2007*, lưu hành nội bộ, (2008).
- [12]. Romaine, S., *Bilingualism (language in society)*, Blackwell Publishers, 367 trang, (1995).
- [13]. Skutnabb-Kangas T., *Bilingualism or Not: The Education of Minority*, Multilingual Matters, Clevedon, (1981).
- [14]. Tarone, E, Bigelow, M & Hansen, K, *Literacy and Second Language Oracy*, Oxford University Press, (2009).
- [15]. Bùi Khánh Thế, “Một vài cứ liệu về song ngữ và vấn đề nghiên cứu song ngữ ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1/1978, trang 48 – 63, (1979).
- [16]. Bùi Khánh Thế, “Problems of Language Contact in Vietnam (The main feature of language change in Vietnam)”, Báo cáo khoa học trình bày tại *Hội nghị Quốc tế về Ngôn ngữ và Ngôn ngữ học*, Bangkok, (1996).
- [17]. Đinh Lê Thu (cb), *Vấn đề giáo dục song ngữ vùng đồng bào Khơ me Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB ĐH Quốc gia Tp HCM, 383 trang, (2005).
- [18]. Vương Toàn, “Về hiện tượng song ngữ”, *Tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội*, số 21, trang 71 – 77, (1984).